

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17 /2021/DS-ST
Ngày: 31/5/2021
*V/v tranh chấp dân sự, vay
tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;
2. Ông Lê Châu Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Toà án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp dân sự, vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2021/QĐXXST-DS ngày 07/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-DS ngày 21/5/2021, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị U (E), sinh năm 1968, nơi cư trú: tổ 28, phường S, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Chí C, sinh năm 1976, nơi cư trú: thị xã TC, tỉnh An Giang (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2020).

2. *Bị đơn:*

- Ông Trần Văn N (Trần Văn N), sinh năm 1967;
- Bà Nguyễn Thị Bé M, sinh năm 1965;

Cùng nơi cư trú: số nhà 521/35, tổ 16, phường S, thành phố X, tỉnh An Giang.

Các đương sự vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 9 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị U (E) và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí C trình bày:

Năm 2018, 2019 bà Dương Thị U (E) có cho vợ chồng ông N, bà M vay các khoản tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 24/12/2018 vay 15.000.000 đồng, có ghi biên nhận nợ, không tính lãi suất, mục đích vay là mua đồ bán;

- Ngày 15/4/2019 dương lịch (11/3/2019 âm lịch) vay 15.000.000 đồng, có biên nhận nợ, không tính lãi, mục đích để mua đồ bán.

- Ngày 26/12/2019 âm lịch (20/01/2020 dương lịch) vay 20.000.000 đồng, có ghi biên nhận nợ, không tính lãi, thời hạn vay 01 tháng, mục đích để mua đồ bán tết.

Tổng cộng bà U cho vay 03 lần số tiền 50.000.000 đồng, ông N, bà M hứa hẹn nhiều lần mà không trả. Do đó bà Dương Thị U (E) yêu cầu ông N, bà M trả số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các bản chính biên nhận nợ như sau:

- Biên nhận ngày 24/12/2018 âm lịch số tiền 15.000.000 đồng có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Bé M;

- Biên nhận ngày 15/4/2019 dương lịch (ngày 11/3/2019 âm lịch), số tiền 15.000.000 đồng có chữ ký và chữ viết của Trần Văn N, Nguyễn Thị Bé M;

- Biên nhận không thể hiện ngày, tháng, năm vay, số tiền 20.000.000 đồng, có chữ ký và viết tên của Trần Văn N, Nguyễn Thị Bé M.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé M trình bày: Bà và chồng Trần Văn N có vay tiền của bà U (Thủy) nhiều lần, mỗi lần vay có viết biên nhận nợ, vay tiền theo hình thức trả góp, mục đích vay để mua bán.

- Đối với số tiền 15.000.000 đồng ngày 24/12/2018 và số tiền 15.000.000 đồng ngày 15/4/2019, tổng cộng 30.000.000 đồng bà góp mỗi ngày 100.000 đồng, góp được 60 ngày, số tiền 6.000.000 đồng (trong đó, vốn 5.000.000 đồng, lãi 1.000.000 đồng). Sau đó góp tiếp tục mỗi ngày 200.000 đồng, góp được 50 ngày, số tiền 10.000.000 đồng và tiếp tục trả lãi mỗi ngày 120.000 đồng đến tháng 5 năm 2020 thì ngưng.

- Đối với số tiền 20.000.000 đồng ngày 26/12/2019, chỉ đóng lãi mỗi ngày 120.000 đồng đến tháng 5 năm 2020 thì ngưng. Khi không còn khả năng trả nợ bà U đến chửi mắng nên có góp thêm mỗi ngày 150.000 đồng, được 50 ngày, số tiền 7.500.000 đồng. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền 50.000.000 đồng, bị đơn không đồng ý. Bị đơn đã trả được số tiền 22.500.000 đồng, còn lại 27.500.000 đồng và chỉ chấp nhận trả số tiền 27.500.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Việc trả góp cho bà U không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Ông Trần Văn N thống nhất với nội dung trình bày của bà M (vợ) chấp nhận trả cho bị đơn 27.500.000 đồng, xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án lấy lời khai người của đương sự và yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Bị đơn không cung cấp được chứng cứ, chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay, góp tiền như bị đơn trình bày.

Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

Các đương sự vắng mặt.

Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 195, 196, 198 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (gọi tắt là BLTTDS).

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, được HĐXX chấp nhận tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của BLTTDS năm 2015.

- Ý kiến về giải quyết vụ án:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp và được bị đơn thừa nhận, có căn cứ xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đã thanh toán nhiều lần được số tiền 22.500.000 đồng, còn nợ 27.500.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận. Do đó không có cơ sở xem xét cho bị đơn; nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay và cung cấp các biên nhận nợ là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ vay. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại tổ 16, phường S, thành phố X, tỉnh An Giang nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt BLTTDS).

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đại diện nguyên đơn Dương Thị U là ông Trần Chí C; bị đơn ông Trần Văn Nghi, bà Nguyễn Thị Bé M có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có xác lập hợp đồng vay nhiều lần tổng số tiền 50.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận khi vay có lập biên nhận cho nguyên đơn mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án và cho rằng đã trả nhiều lần, còn lại số tiền 27.500.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[4] Khoản 1 Điều 91 BLTTDS quy định: *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*; đồng thời khoản 4 Điều 91 BLTTDS cũng quy định: *Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*. Căn cứ quy định pháp luật như viện dẫn nêu trên, thấy rằng bị đơn khai là đã thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần số tiền 22.500.000 đồng chỉ còn nợ số tiền 27.500.000 đồng nhưng không cung cấp được nguồn chứng cứ để chứng minh. Do đó, không có căn cứ xem xét, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án làm căn cứ giải quyết.

[5] Xem xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các biên nhận ghi ngày 24/12/2018 âm lịch, số tiền 15.000.000 đồng, 15/4/2019 dương lịch (ngày 11/3/2019 âm lịch), số tiền 15.000.000 đồng và biên nhận không thể hiện ngày số tiền 20.000.000 đồng do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, trong quá trình tố tụng bị đơn cũng thừa nhận có vay của nguyên đơn nhiều lần số tiền 50.000.000 đồng như nội dung biên nhận thể hiện và xác định chữ ký tên trên biên nhận là của bị đơn. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đã vay 50.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc ông N, bà M có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị U số tiền 50.000.000 đồng.

[6] Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án tính lãi nên không xem xét trong vụ án.

[7] Bị đơn có hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng không được nguyên đơn chấp nhận. Do đó không có căn cứ chấp nhận trả dần của bị đơn, tuy nhiên sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[8] Bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng nên phải án phí dân sự sơ thẩm theo luật định; bị đơn có hoàn cảnh khó khăn được Ủy ban nhân dân phường S xác nhận nên được miễn án phí sơ thẩm. Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông Trần Văn N (~~VIỆT NAM ĐƯỢC CHẤM DẤU~~), bà Nguyễn Thị Bé M có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Dương Thị U (E) số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà U số tiền 1.250.000 (*Một triệu, hai trăm, năm mươi nghìn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0004189 ngày 28/10/2020.

Ông Trần Văn N (~~VIỆT NAM ĐƯỢC CHẤM DẤU~~), bà Nguyễn Thị Bé M phải chịu 2.500.000 (*Hai triệu, năm trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nghĩ, bà M có hoàn cảnh khó khăn được Ủy ban nhân dân phường S xác nhận nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát X (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS X (1);
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương